



shèng cài

剩菜

noun · leftovers (food)

Example Sentences

Wǒ bǎ shèng cài fàng jìn bīng xiāng

我把剩菜放进冰箱。

I put the leftovers in the fridge.

Zhè xiē shèng cài míng tiān rè yī xià hái néng chī

这些剩菜明天热一下还能吃。

These leftovers can be reheated and eaten tomorrow.

Trace each character, then write the word on your own.

剩	剩	剩	剩	剩	剩	剩	剩	剩	剩	剩
剩	剩	剩	剩							
菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜
菜	菜	菜								